

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **191/2020/HNGĐ-ST**

Ngày 07/07/2020

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vương Thị Lan.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vương Minh Tân
2. Bà Lê Thị Thảo

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Minh Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Ông Vũ Khánh Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2020, tại Trụ Sở Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Toà án nhân dân thành phố Q mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án về Hôn nhân và gia đình thụ lý số 329/2019/TLST-HNGĐ, ngày 02/12/2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/5/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2020/QĐST – HNGĐ ngày 19/6/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị X, sinh năm 1965

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 13, phường Đ, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang

** Bị đơn:* Ông **Bùi Văn T**, sinh năm 1966

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 13, phường Đ, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang

Bà Nguyễn Thị X và ông Bùi Văn T vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai bà Nguyễn Thị X trình bày: Bà Nguyễn Thị X đăng ký kết hôn với ông Bùi Văn T ngày 09/5/1990 tại UBND thị trấn S, huyện Y, tỉnh Hà Tuyên, nay là tỉnh Tuyên Quang trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép

buộc. Sau khi kết hôn ông bà cư trú tại thị trấn N, huyện Y, tỉnh Hà Tuyên (nay là phường A, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang), sau đó thì về sinh sống ại tổ 13, phường Đ, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang đến năm 1995 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong mọi mặt và không có khả năng hàn gắn được. Đến năm 1997 thì ông Bùi Văn T bỏ nhà đi và ông bà ly thân từ đó cho đến nay. Bà Nguyễn Thị X xác định tình cảm vợ chồng không còn nên làm đơn khởi kiện vụ án Hôn nhân và gia đình. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị X yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông Bùi Văn T; Về con chung: Bà Nguyễn Thị X trình bày, bà và ông Bùi Xuân T có 02 con chung là Bùi Ngọc Q, sinh ngày 12/5/1991 và Bùi Đức V sinh ngày 29/9/1992. Hiện các con chung của ông bà đang cư trú tại Tổ 13, phường Đ, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang; Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị X xác nhận vợ chồng ông bà có tài sản chung là quyền sử dụng đất tại tổ 13, phường Đ, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ723181 do UBND thành phố Q cấp ngày 26/9/2014 nhưng bà Nguyễn Thị X không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về vay nợ chung: Bà Nguyễn Thị X xác nhận, bà và ông T không có vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị X có đơn xin xét xử vắng mặt, nội dung đơn xin xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị X giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Bùi Văn T, về con chung bà xác định các con chung của ông bà là Bùi Ngọc Q và Bùi Đức V đã trên 18 tuổi, phát triển bình thường nên bà không yêu cầu giải quyết về con chung. Về tài sản chung bà xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về vay nợ, bà Nguyễn Thị X xác nhận vợ chồng bà không có vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Bùi Văn T vắng mặt tại phiên tòa, kết quả xác minh ông Bùi Văn T không có mặt tại địa phương từ năm 1997, bà Nguyễn Thị X và các con chung của bà và ông Bùi Văn T là Bùi Ngọc Q và Bùi Đức V vẫn liên lạc được với ông Bùi Văn T qua điện thoại nhưng ông Bùi Văn T giấu địa chỉ, không cho vợ và con biết nơi ở của ông hiện nay là ở đâu. Tòa án đã thông báo tìm kiếm ông Bùi Văn T trên Báo công lý, Đài tiếng nói Việt Nam, Cổng thông tin điện tử của Tòa án; Niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Q tiến hành xác minh với: Đại diện tổ dân phố 13, phường Đ, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Kết quả xác minh cho thấy: Bà Nguyễn Thị X và ông Bùi Văn T có hộ khẩu thường trú tại tổ 13, phường Đ, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Bà Nguyễn Thị X và ông Bùi Văn T có đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND thị trấn S, huyện Y, tỉnh Hà Tuyên nay là (UBND phường A, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang), sau khi kết hôn bà X và ông T sinh sống làm ăn tại phường A, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang, sau đó thì sinh sống làm ăn ở tổ 13, phường Đ, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình chung sống bà X và ông T có hai con chung là Bùi Ngọc Q, sinh năm 1991 và Bùi Đức V, sinh năm 1992, anh V phát triển bình thường, anh Q có

bị bệnh teo cơ nhưng tư duy vẫn bình thường. Năm 1997 thì ông T và bà X có mâu thuẫn và ông T bỏ nhà đi. Đại diện tổ dân phố có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu của bà X vì thực tế ông T bỏ nhà đi đã lâu, không có khả năng đoàn tụ.

Tòa án tiến hành lấy lời khai của anh Bùi Ngọc Q là con chung của nguyên đơn và bị đơn, anh Bùi Ngọc Q xác nhận, ông Bùi Văn T bỏ nhà đi từ năm 1997, anh và em trai là Bùi Đức V có liên lạc được với ông Bùi Văn T nhưng ông T giấu không cho biết địa chỉ. Anh Bùi Ngọc Q xác định, anh và em trai là Bùi Đức V đã trưởng thành, có khả năng tự lập. Trước yêu cầu ly hôn của bà X anh hoàn toàn nhất trí, không có ý kiến gì.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đảm bảo đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật; Trình tự phiên tòa được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật; Việc chấp hành của đương sự: Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thực hiện thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú, niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 173 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Q đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 28; Điều 35, Điều 39, Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 228, Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên xử cho bà Nguyễn Thị X ly hôn ông Bùi Văn T.

Bà Nguyễn Thị X phải chịu toàn bộ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và chi phí tố tụng khác của vụ án, ông Bùi Đức Thắng không phải chịu án phí và chi phí tố tụng khác.

Tuyên quyền kháng cáo bản án của bà Nguyễn Thị X và ông Bùi Văn T theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi xem xét nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai của đương sự, biên bản hòa giải tại Tòa án, các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

- Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Q theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Tại phiên tòa nguyên đơn và có mặt theo quy định tại Điều 227

Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng vắng mặt. Tòa án đã niêm yết công khai các thông báo, văn bản tố tụng theo quy định tại khoản 3 Điều 173 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc kiểm tra việc giao nộp chứng cứ: Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án Giấy chứng nhận kết hôn bản chính; bản sao: Sổ hộ khẩu gia đình, Chứng minh nhân dân của Nguyễn Thị X, Giấy khai sinh Nguyễn Thị X.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị X và ông Bùi Văn T có đăng kết hôn hợp pháp theo Giấy chứng nhận kết hôn số 44 do UBND thị trấn S, huyện Y, tỉnh Hà Tuyên (nay là UBND phường A, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang) cấp ngày 09/5/1990. Sau khi kết hôn ông T bà X sinh sống làm ăn tại thị trấn N (nay phường A, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang), sau đó thì sinh sống tại tổ 13, phường Đ, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang, năm 1997 ông T bỏ nhà đi từ đó không về, bà một mình phải nuôi hai con chung khôn lớn trưởng thành. Xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà X làm đơn khởi kiện vụ án Hôn nhân và gia đình, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Bùi Xuân T. Xét thấy cuộc sống hôn nhân của vợ chồng bà Nguyễn Thị X và ông Bùi Xuân T lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, tiến bộ không đạt được. Từ những căn cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị X và ông Bùi Văn T có 02 con chung là Bùi Ngọc Q, sinh ngày 12/5/1991 và Bùi Đức V sinh ngày 29/9/1992. Hiện các con chung của ông bà đã trên 18 tuổi, đều có khả năng tự lập, bà X không yêu cầu giải quyết về con chung nên HĐXX không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị X xác nhận vợ chồng ông bà có tài sản chung là quyền sử dụng đất tại tổ 13 phường Đ, thành phố Q, tỉnh Tuyên Quang nhưng bà Nguyễn Thị X không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

- Về vay nợ chung: Bà Nguyễn Thị X xác nhận, bà và ông Bùi Văn T không có vay nợ chung nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị X không thuộc trường hợp được miễn nộp án phí. Căn cứ quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do vậy, bà Nguyễn Thị X phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm của vụ án nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị X đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001013 ngày 29/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q. Bà Nguyễn Thị X đã nộp đủ án phí của vụ án. Ông Bùi Văn T không phải nộp án phí.

[4] Về chi phí tố tụng khác: Theo quy định tại khoản 2 Điều 385 của Bộ luật tố tụng dân sự, bà Nguyễn Thị X phải chịu tiền chi phí đăng, phát thông báo tìm kiếm ông Bùi Văn T qua Đài tiếng nói Việt Nam là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) theo hóa đơn số 0000718 ngày 14/4/2020 của Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền thông Đài tiếng nói Việt Nam, tiền đăng tin trên báo Công lý là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng theo Hóa đơn số 0000451 ngày 15/4/2020 của Báo Công lý và phí TM (phí nộp tiền) theo Giấy nộp tiền ngày 01/4/2020 tại Ngân hàng nông nghiệp Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Tuyên Quang là 44.000đ (Bốn mươi bốn nghìn đồng). Tổng cộng là 3.044.000đ (Ba triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) bà Nguyễn Thị X đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng tại Tòa án nhân dân thành phố Q ngày 27/02/2020, bà Nguyễn Thị X đã được trả lại 956.000đ (Chín trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) theo biên bản trả lại tiền tạm ứng chi phí tố tụng ngày 07/07/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Q.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; Điều 35, Điều 39, Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 228, Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 385 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho bà Nguyễn Thị X ly hôn ông Bùi Văn T;

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị X phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm của vụ án nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị X đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001013 ngày 29/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q. Bà Nguyễn Thị X đã nộp đủ án phí của vụ án.

3. Về chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị X phải chịu tiền chi phí đăng, phát thông báo tìm kiếm ông Bùi Văn T qua Đài tiếng nói Việt Nam và Báo Công lý, tổng cộng 3.044.000đ (Ba triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) bà Nguyễn Thị X đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng tại Tòa án nhân dân thành phố Q ngày 27/02/2020, bà Nguyễn Thị X đã được trả lại 956.000đ (Chín trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) theo biên bản trả lại tiền tạm ứng chi phí tố tụng ngày 07/07/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Q. Ông Bùi Văn T không phải chịu chi phí tố tụng khác của vụ án.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị X và ông Bùi Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tp Tuyên Quang;
- Chi cục THADS Tuyên Quang;
- UBND phường Đ, tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Vương Thị Lan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Vương Minh Tân – Lê Thị Thảo

Vương Thị Lan

